



Chương I

Thái Độ Tinh Thần Của Phật Giáo

Trong tất cả những người sáng lập tôn giáo thì Đức Phật (nếu chúng ta được phép gọi là ‘người sáng lập một tôn giáo’ theo nghĩa thông thường của từ này) là người thầy duy nhất không tự cho mình là ai hơn là một con người bình thường, là một người trong sạch và giản dị. Những người thầy (đạo sư) khác đều tự cho mình là chúa, trời hoặc là hiện thân của chúa, trời, hoặc là hóa thân của một đấng sáng tạo như vậy.

Đức Phật không chỉ là một con người bình thường mà Phật còn tuyên bố là không đại diện cho một đấng sáng tạo hay một thế lực siêu nhiên bên ngoài nào cả. Phật đã đạt được sự chứng ngộ chân lý bằng những nỗ lực và trí-tuệ cá nhân của một con người. Một người, và chỉ có thể là con người, mới có thể trở thành Người Giác Ngộ, trở thành Phật. Mọi người đều có tiềm năng để trở thành một người giác-ngộ hay một vị Phật, nếu bản thân người đó quyết tâm và nỗ lực. Chúng ta có thể gọi Đức Phật là một người xuất chúng. Phật là một người hoàn thiện về các phẩm-chất nhân văn.

Theo Đức Phật, con người là ở vị trí thượng đẳng. Con người chính là chủ nhân của chính mình, và không có một đấng cao siêu hay một thế lực quyền năng cao hơn nào để phán xét hay định đoạt số mệnh của con người.

Đức Phật đã dạy: “*Mỗi người là nơi nương tựa của chính mình, còn ai khác là chỗ nương tựa của mình?*.”¹ Phật đã khuyên răn các đệ tử của mình rằng: “*Hãy là nơi nương tựa của chính mình*” và “*không nên lấy chỗ khác làm nơi nương tựa của mình.*”²

Phật đã thuyết giảng, khuyên dạy, và kích thích các học trò phải tự mình giải thoát cho mình vì mọi người đều có khả năng để giải thoát mình khỏi những sự trói-buộc bằng sự nỗ-lực và trí-tuệ cá nhân của chính mình. Đức Phật nói: “*Các thầy tự làm những việc của mình, còn Như Lai*³ *chỉ giảng dạy cách làm.*”⁴

Nếu Đức Phật được gọi là ‘đấng cứu thế’ đi nữa, thì điều đó cũng chỉ có nghĩa là Phật đã tìm ra con đường đi đến “sự Giải-Thoát”, con đường đi đến Niết-bàn. Nhưng mỗi chúng ta thì phải *tự bước đi* trên con đường đó.

Chính vì luôn đề cao sự nỗ-lực và trách-nhiệm cá nhân trong vấn đề tu hành, nên Đức Phật luôn cho phép các học trò được tự do. Trong kinh *Đại Bát Niết Bàn*, Đức Phật nói rằng Phật không bao giờ nghĩ rằng Phật đang kiểm soát Tăng Đoàn,⁵ hoặc muốn rằng Tăng Đoàn phải phụ thuộc vào Phật. Phật nói rằng không còn một

¹ Dhp. XII 4.

² D II (nxb Colombo, 1929), trang 62 (*Mahāparinibbāna Sutta*: Kinh Đại Bát Niết-bàn).

³ Tathāgata (Như lai) tạm dịch là “Người đã đạt đến Chân lý”, hay “Người đã tìm ra Chân lý.” (Còn phân tách các chữ ghép cho đúng nghĩa, thì chữ này có nghĩa là “*Người đã đến như vậy*” hoặc “*Người đã đi như vậy*”). Danh từ này đức Phật thường dùng để tự xưng và để chỉ chung các đức Phật khác.

⁴ Dhp. XX 4.

⁵ *Sangha*: có nghĩa “cộng đồng”, “đoàn thể”, nhưng trong Phật giáo danh từ này chỉ “cộng đồng các tu sĩ”, nghĩa là: “*Tăng đoàn*”. Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn được gọi chung là *Tam Bảo* (*Tiratana*).

giáo lý bí truyền nào trong Giáo Pháp của Phật và không có giáo lý nào còn được giữ kín trong nắm tay của người thầy (*acariya-mutthi*).⁶

Xưa nay thường không có nhiều sự tự do tư tưởng như vậy trong các tôn giáo khác. Theo Đức Phật, sự tự do như vậy là rất cần thiết cho sự tu tập của mọi người, bởi vì *sự giải-thoát của một người là hoàn toàn phụ thuộc vào sự chứng ngộ Sự Thật của người đó*, chứ không phụ thuộc vào ân huệ nhiều ít được ban cho một tín đồ chỉ dựa vào mức độ tin theo các giáo điều của một đáng thượng đế hoặc của thế lực siêu nhiên nào đó.

Một lần nọ Đức Phật ghé thăm một thị trấn nhỏ tên là Kesaputta thuộc vương quốc Kosala (Kiền-tát-la). Dân ở đây được gọi là dân Kalama. Khi nghe tin Đức Phật đang ở trong thị trấn, những người Kalama đến thăm Phật và họ hỏi:

“Thưa Ngài, có một số tu sĩ và bà-la-môn đến Kesaputta này. Họ giải thích và thuyết minh những giáo thuyết của họ, nhưng phỉ báng, chê bai, bài xích, chế nhạo những giáo thuyết của người khác. Nhưng rồi có những tu sĩ và bà-la-môn khác đến Kesaputta, họ cũng giải thích và thuyết minh những giáo thuyết của họ, nhưng phỉ báng, chê bai, bài xích, chế nhạo những giáo thuyết của người khác. Thưa ngài, chúng tôi thấy bối rối và hoài nghi không biết ai trong số những vị thiện tu sĩ đó là người nói đúng và ai là người nói sai.”

Nghe vậy, Đức Phật đưa ra một số lời khuyên, và có lẽ đó là một lời khuyên “khách quan duy nhất được tìm thấy trong lịch sử các tôn giáo”, như sau:

⁶ D II (nxb Colombo, 1929), trang 62.

- “Này những người Kālāma, các người bị bối rối như vậy cũng phải, hoài nghi như vậy cũng phải. Sự nghi ngờ đã khởi sinh trong các người về một vấn đề còn làm bối rối. Này những người Kālāma, đừng vội tin theo điều gì (i) do điều đó được truyền miệng từ lâu (như lời truyền miệng, chuyện kể, lời thuật lại, điều nghe đi nghe lại), (ii) do điều đó đã thành truyền thống (tập tục, tục lệ, truyền thống), (iii) do điều đó được ghi trong kinh sách (trong tập kinh, bộ kinh, sách kinh). (iv) do điều đó là tin đồn (hay thông tin, tin tức), (v) do sự lý giải theo lý lẽ, (vi) do sự suy luận từ sự phỏng đoán, (vii) do tự thấy điều đó là có lý, (viii) do chấp nhận điều đó sau khi đã suy tư xem xét kỹ về nó; (ix) do bề ngoài tướng mạo của người nói là đáng tin (như diện mạo, tướng tá, uy nghi của người thầy hay người phát biểu hay người diễn thuyết), (x) hoặc do nghĩ rằng ‘Đó là sự thấy của chúng ta nói ổng nói là phải đúng’.

- “Nhưng, này những người Kālāma, khi nào các người tự mình biết được: ‘Những điều này là bất thiện (akusala); những điều này là tội lỗi; những điều này là bị quở trách bởi bậc trí hiền; những điều đó, nếu chấp nhận và thực hiện, sẽ dẫn đến sự nguy hại và khổ đau’, thì các người nên dẹp bỏ chúng.”

- “Nhưng, này những người Kālāma, khi nào các người tự mình biết được: ‘Những điều này là lành mạnh (thiện); những điều này là không tội lỗi; những điều này là không bị quở trách bởi bậc trí hiền; những điều đó, nếu chấp nhận và thực hiện, sẽ dẫn đến ích lợi và hạnh phúc’, thì các người nên sống (thực hành) theo chúng.”⁷

Đức Phật thậm chí còn nói xa hơn nữa. Phật còn khuyên các Tỷ kheo rằng một học trò cũng nên xem xét ngay cả Như Lai (tức Đức

⁷ A (nxb Colombo, 1929), trang 115.

Phật) để họ có thể tự mình tin chắc giá trị chân chính của vị thầy mà mình đang theo học.⁸

Theo giáo lý của Đức Phật, sự nghi-ngờ (*vicikiccha*) là một trong năm Chướng-Ngai (*Nivarana*)⁹ (*Năm Triền Cái hay Ngũ Cái*), là sự cản trở cho sự hiểu biết Chân lý và sự tiến bộ về tâm linh, và cho bất cứ sự tiến bộ nào.

Tuy nhiên, sự nghi-ngờ không phải là một dạng ‘tội lỗi’, bởi không hề có ‘điều khoản’ về ‘đức tin’ trong Phật giáo. Thật ra, không có gì gọi là cái ‘tội lỗi’ (do không tin, do nghi ngờ) trong Phật giáo giống như kiểu cái ‘tội lỗi’ được hiểu trong những tôn giáo khác. Cội rễ của mọi điều xấu ác là do vô-minh (*avijja*) và những cách-nhìn sai lạc (*miccha-ditthi*, tà kiến) gây ra. Nhưng có một điều không thể chối cãi là: nếu còn nghi ngờ, hoang mang, do dự thì không thể nào có sự tiến bộ được. Nhưng có một điều song song cũng không thể chối cãi được là: chắc chắn còn sự nghi ngờ một khi người ta còn chưa hiểu được, chưa nhìn thấy được sự-thật một cách rõ rệt. Nhưng, để tiến bộ thì một điều nhất thiết cần thiết là phải [tạm] dẹp bỏ sự nghi-ngờ. Nếu chấp nhận dẹp bỏ sự nghi-ngờ thì người đó mới có thể “nhìn thấy” vấn đề một cách rõ ràng.

Không có lý do nào nói rằng một người không nên nghi ngờ, hoặc phải nên tin tưởng vào một điều gì. Chỉ nói là ‘Tôi tin’ thì không có nghĩa là bạn đã hiểu và thấy. Khi một học sinh đang cố giải một bài toán, cậu ta chắc chắn sẽ đến giai đoạn không còn biết giải tiếp bằng đường nào và chính lúc đó cậu ta có nghi ngờ và hoang mang. Một khi cậu ta còn nghi ngờ, cậu ta không thể tiếp tục

⁸ *Vimamsaka Sutta*: kinh 47 thuộc Trung Bộ kinh.

⁹ *Năm Chướng-Ngai* là: (1) Tham-dục, (2) Sự Ác-ý, (3) Sự buồn-ngủ và đờ-đẫn (hôn trầm), (4) Sự bất-an và hối-tiếc (trạo hối); và (5) Sự Nghi-ngờ.

giải tiếp bài toán. Nếu cậu ta muốn giải tiếp bài toán, cậu ta phải giải quyết mọi nghi ngờ đó. Và chắc chắn có nhiều cách để giải quyết sự nghi ngờ đó. Nếu chỉ nói ‘Tôi tin’ hoặc ‘Tôi không nghi ngờ’ thì sẽ chẳng giải quyết được vấn đề. Việc bắt ép bản thân mình tin và chấp nhận một điều gì mà mình không hiểu biết thì đó là thái độ mang tính “ba phải”¹⁰, chứ không phải thái độ đúng đắn về tâm linh hay trí tuệ.

Đức Phật luôn luôn cố gắng xua tan đi những hoài nghi của mọi người. Thậm chí ngay khi sắp từ giã trần gian, Phật đã nhiều lần yêu cầu các học trò đặt các câu hỏi nếu vẫn còn nghi ngờ gì về giáo lý của Phật, vì nếu không hỏi thì sau này họ sẽ thấy hối tiếc sau khi Phật mất, vì những sự nghi-ngờ đó vẫn chưa được giải đáp rõ ràng sau khi Phật mất đi. Nhưng các học trò đều im lặng. Khi ấy Phật đã khuyên họ một cách rất đáng cảm động:

*“Nếu chỉ vì sự kính trọng dành cho người Thầy mà các thầy không dám hỏi điều gì, vậy thì mỗi người hãy để bạn nói với bạn.”*¹¹ (Tức là các Tỷ kheo có thể nói với bạn tu và nhờ vị đó nói ra câu hỏi đó với Phật, như vậy sẽ cảm thấy đỡ ngại.)

Không phải chỉ riêng sự tự-do tư tưởng, sự bao-dung của Đức Phật đã làm cho những người nghiên cứu lịch sử tôn giáo sau này cũng phải ngạc nhiên. Một lần nọ ở xứ Nalanda, một người giỏi giang và giàu có tên Upāli, ông là một đồ đệ Nigantha (Ni-kiền-tử) nổi danh của Kỳ-na-giáo (Jain) của giáo chủ là Mahavira (Đại Thiên). Upāli được biết là do chính Mahavira cử đến gặp Phật để tranh luận để đánh bại Phật về một số luận điểm trong thuyết

¹⁰ (Nguyên văn tiếng Anh là “political”)

¹¹ D II (Colombo, 1929), trang 95; A (Colombo, 1929), trang 239.

ngiệp-báo (*karma*), bởi vì quan-điểm của đức Phật về vấn đề này khác với quan điểm của Mahavira.¹²

Trái với sự mong đợi của họ, sau khi thảo luận qua lại ông Upālī đã bị thuyết phục rằng những quan-điểm của Đức Phật về vấn đề này là đúng đắn và những luận điểm của thầy ông là sai. Vì vậy, ông Upālī đã xin Đức Phật chấp nhận ông là một đệ tử tại gia (Ưu-bà-tắc). Tuy nhiên, Đức Phật vẫn khuyên ông nên cân nhắc lại thật kỹ lưỡng, không nên vội vã, bởi vì *“cân nhắc một vấn đề một cách thận trọng là điều cần nên làm đối với một người nổi tiếng như ông”*, Phật nói. Khi Upālī trình bày ước muốn của mình một lần nữa, Phật khuyên ông sau này vẫn phải tiếp tục tôn trọng và ủng hộ, cúng dường cho vị đạo sư Ni-kiền-tử như ông đã từng làm.¹³

Vào thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên, Hoàng đế Phật tử Asoka (A-Dục) của Ấn Độ, đã theo gương Đức Phật về tính bao-dung, và ông đã ra mặt cảm thông, tôn vinh, kính trọng và ủng hộ tất cả những tôn giáo khác trong đế chế rộng lớn của ông. Trong một tuyên bố được ông cho khắc trên cột đá, mà nguyên bản gốc ngày nay vẫn còn đọc được, vị Hoàng đế đã tuyên bố rằng:

“Người ta không nên chỉ kính trọng tôn giáo của mình và bài bác những tôn giáo của người khác, mà phải kính trọng tôn giáo người khác vì lý do này hay lý do khác. Như vậy mình có thể làm cho tôn giáo mình phát triển và giúp đỡ các tôn giáo khác nữa. Nếu không làm như vậy, tức là mình đã tự đào huyệt chôn chính tôn giáo của mình, và còn làm hại các tôn giáo khác. Kẻ nào chỉ kính trọng tín ngưỡng của mình và bài xích những tín ngưỡng khác,

¹² *Mahāvira* (Đại Thiên), người sáng lập Kỳ-na giáo (Jainism), là một người cùng thời với Đức Phật, và có lẽ lớn hơn Phật vài tuổi.

¹³ *Kinh Upālī*, kinh số 56 thuộc Trung Bộ Kinh.

thực ra họ đã làm thế là do sùng kính tín ngưỡng của riêng mình, và nghĩ rằng: “Tôi sẽ làm rạng danh tôn giáo của tôi.” Nhưng trái lại, khi làm thế họ đã làm tổn thương tôn giáo mình một cách trầm trọng hơn nữa. Do vậy, chỉ có sự hòa hảo là tốt đẹp: Mọi người nên lắng nghe, và có thiện chí lắng nghe những giáo lý mà người khác đề xướng.”¹⁴

Ở đây, ta cũng nên thêm rằng tinh thần hiểu biết bao dung đó cần nên được áp dụng trong thời đại ngày nay không những chỉ trong vấn đề lý thuyết tôn giáo, mà còn ở trong những lĩnh vực khác nữa.

Tinh thần bao dung và hiểu biết ấy từ nguyên thủy của nó đã là một trong những lý tưởng được yêu chuộng nhất trong nền văn hóa và văn minh Phật giáo. Đó là lý do tại sao không hề có một ví dụ nào về sự tương tàn hoặc đổ máu vì nhau trong lịch sử của những người theo đạo Phật và trong suốt quá trình truyền bá Phật giáo hơn 2.500 năm qua. Phật giáo được phát triển một cách thanh bình ở các lục địa ở Châu Á và hiện nay có trên 500 triệu Phật tử.¹⁵ Bao lực, dưới bất cứ lý do nào hay danh nghĩa nào đi nữa, thì cũng đều là tuyệt đối trái ngược với giáo lý của Phật.

Một câu hỏi vẫn thường được đặt ra là liệu: Phật giáo có phải là một tôn giáo hay không hay là một triết học?—Thật ra gọi tên là gì

¹⁴ Lời ghi trên “*Trụ Đá Asoka*”, [Rock Edict, XII].

¹⁵ (Con số ước lượng vào năm 1958, khi tác giả viết quyển sách này. Bây giờ thì con số đã nhiều hơn.)

*Các chú thích và dẫn kinh là của tác giả. Các chú thích trong ngoặc (...) là của người dịch. Trên phần nội dung sách, những giải thích trong ngoặc [...] là của tác giả. Những giải thích khác trong ngoặc (...) là của người dịch.

cũng chẳng quan trọng. Phật giáo chỉ là Phật giáo, cho dù bạn có gắn nhãn hiệu nào lên cho nó. Nhãn hiệu thì cũng chẳng mang nghĩa gì đúng về bản chất bên trong. Ngay cả cái nhãn “Phật giáo” mà chúng ta đặt tên cho *Những Giáo Lý của Đức Phật* thì cũng không quan trọng lắm. Cái tên người ta đặt không phải là cốt lõi hay thực chất.

***Điều gì trong một cái tên,
Sao ta gọi em là Hoa Hồng?
Hay dù gọi tên gì,
Thì mùi hương vẫn ngọt ngào như vậy.***

Cũng như vậy, **lẽ-thật** (chân lý, sự thật) không cần nhãn hiệu: vì nó không phải là lẽ-thật riêng của Phật giáo, của Thiên Chúa giáo, của Hồi giáo, hay của Hindu giáo. Nó không thuộc về sự độc quyền của ai hết. *Những nhãn hiệu tôn giáo chỉ là những cản trở cho sự hiểu biết độc lập và khách quan về Lẽ-Thật, và chúng chỉ tạo ra những thành kiến thiên kiến tai hại trong tư tưởng của con người.*

Điều này không những chỉ đúng trong những vấn đề về trí tuệ và tâm linh, mà còn đúng trong những quan hệ của con người. Ví dụ, khi ta gặp một người, ta không bao giờ nhìn anh ta là một con người, mà chúng ta lập tức dán nhãn hiệu cho anh ta như là người Anh, người Đức, hoặc người Do Thái, người Trung Quốc, hoặc người Hàn Quốc, và bắt đầu nghĩ về anh ta với những định kiến thuộc nhóm nhãn hiệu mà chúng ta gán cho anh ta. Nhưng có thể anh ta hoàn toàn chẳng có một thuộc tính nào mà chúng ta đã gán cho anh ta. (Ví dụ, ngay cả khi anh ta là người Anh hay Hàn Quốc, nhưng bản tính và sự giáo dục của anh ta có thể không liên quan gì những người Anh đã đi xâm lược và giết chóc khắp thế giới hay

những Hàn Quốc đã đến Việt Nam tàn sát phụ nữ và trẻ em trong thời chiến tranh. Không phải mọi người Anh hoặc Hàn Quốc đều giống nhau).

Con người vốn ưa thích những nhãn hiệu phân biệt, đến nỗi họ đặt cả tên những nhãn hiệu ấy lên trên những đức-tính và cảm-xúc mà mọi người đều có. Vì vậy mà người ta thường hay nói về tình bác ái theo những nhãn hiệu khác nhau, chẳng hạn: Tình bác ái Phật giáo, bác ái Tin Lành, và coi thường những ‘nhãn hiệu’ bác ái khác. Nhưng lòng bác ái đâu có thuộc về tôn giáo nào, nó không thuộc về Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Hindu giáo, hay Hồi giáo. Tình thương của một người mẹ đối với con là không thuộc về Phật giáo hay Thiên Chúa giáo—đó là tình mẹ. Những đức-tính và cảm-xúc của con người như tình yêu, bác ái, từ bi, khoan hồng, nhẫn nhục, tình bạn, ham muốn, thù hận, ác tâm, ngu dốt, tự phụ... không cần đến những nhãn hiệu tôn giáo, chúng không thuộc riêng một tôn giáo nào cả.

Đối với một người đi tìm Chân Lý thì lý-tưởng hay sự-thật có được từ đâu, tìm thấy được từ đâu, là không quan trọng. Công việc nghiên cứu nguồn gốc và sự phát triển của những hệ tư tưởng thì đó là thuộc về lĩnh vực nghiên cứu của các học giả hàn lâm. Còn thực ra, để hiểu biết về Chân Lý thì không nhất thiết Chân Lý đó phải được giảng dạy từ Đức Phật hay bởi Đức Chúa hay bởi bất kỳ ai.

Điều cốt lõi là “*nhìn-thấy*” được sự-thật, “*hiểu-biết*” về lẽ-thực. Có một câu chuyện quan trọng trong Trung Bộ Kinh (*kinh số 140*) minh họa cho điều này:

Một hôm, Đức Phật trú ở qua đêm trong xưởng làm đồ gốm. Cũng ở trong xưởng đó, có một tu sĩ cũng vừa mới đến trước đó.¹⁶ Họ chưa từng gặp nhau. Đức Phật nhìn tướng mạo vị ả sĩ này thầm nghĩ: “*Người họ tộc này hành xử bản thân theo một cách tạo nên sự tin tưởng (của người khác). Hay ta sẽ hỏi anh ta.*” Rồi Phật hỏi anh ta:

- “*Này Tỳ kheo,¹⁷ vì ai mà anh phải xuất gia tu hành? Hoặc ai là Thầy của anh? Giáo Pháp nào anh thừa nhận?*”

Vị ả sĩ trẻ trả lời rằng:

- “*Này ‘bạn’, có một sa-môn (tu sĩ, ả sĩ) tên Cô-Đàm, người*

¹⁶ Ở Ấn Độ, những xưởng đồ gốm thường rộng rãi và yên tĩnh. Trong các bài kinh Pāli ta thấy những sa-môn tu khổ hạnh và các du ả sĩ, cũng như Phật, thường nghỉ đêm tại một xưởng đồ gốm trong cuộc sống lang thang du hành nay đây mai đó của mình.

¹⁷ Điều đáng chú ý là Phật gọi người ả sĩ này bằng danh từ *Tỳ kheo* (*Bhikkhu*), một danh từ vốn được dùng để gọi tu sĩ Phật giáo. Ngay sau đó chúng ta thấy vị này không phải một tu sĩ Phật giáo (*Tỳ kheo*), chưa phải là một *Tỳ kheo* của Tăng Đoàn, bởi vì sau khi nghe Phật giảng, anh ta mới xin Phật cho thụ giới để được vào Tăng Đoàn thành *Tỳ kheo*.

- Có lẽ là vào thời Phật, danh từ “*Tỳ kheo*” nhiều khi đã được sử dụng một cách không phân biệt để gọi *tất cả các tu sĩ khổ hạnh* (sa-môn) hoặc có thể chẳng qua vì Phật đã không cần nghiêm ngặt lắm khi sử dụng danh từ đó. Chữ “*bhikkhu*” có nghĩa là khát sĩ, người xin ăn, và có lẽ lúc đó đã được dùng theo đúng nghĩa gốc của từ đó. Ngày nay danh từ ấy chỉ dùng để gọi những tu sĩ Phật giáo, đặc biệt các tu sĩ theo Phật giáo Nguyên thủy như ở Tích-lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào, và ở Chittagong (và ở miền nam Việt Nam).

- (Khi dịch bộ kinh **MN** (Trung Kinh Bộ) người dịch Việt thấy luận giảng **MA** đã chú giải rằng Phật đã cố ý đến gặp vị tu sĩ này, Phật đã biết trước vị tu sĩ này là ai, đã có đủ căn cơ để giác-ngộ, và sau khi nghe Phật thuyết giảng đã trở thành một bậc thánh Bất-lai. Có lẽ vì lý do này nên trong tâm Phật đã coi vị này là *một Tỳ kheo*.)

con của dòng họ Thích-Ca, người đã rời bỏ một họ tộc Thích-Ca để xuất gia trở thành một sa-môn. Tin tốt lành về bậc ấy đã được lan truyền khắp nơi như vậy: bậc Thế Tôn đó là một A-la-hán, bậc Toàn Giác ...” Tôi đã xuất gia theo bậc Thế Tôn đó; bậc Thế Tôn đó là vị Thầy của tôi; tôi thừa nhận Giáo Pháp của bậc Thế Tôn đó.”

“Nhưng, này Tỳ kheo, đức Thế Tôn đó, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, giờ đang sống ở đâu?”

“Này bạn, ở xứ phương bắc có một thành phố tên là Sāvattthī (Xá-vệ). Đức Thế Tôn đó, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, hiện đang sống ở đó.”

“Nhưng, này Tỳ kheo, trước đây anh có gặp đức Thế Tôn đó chưa? Liệu anh có nhận ra bậc ấy nếu anh nhìn thấy bậc ấy?”

“Không, này bạn, tôi chưa từng gặp đức Thế Tôn đó, và tôi cũng không thể nhận ra bậc ấy nếu nhìn thấy bậc ấy.”

Đức Phật nhận thấy rằng, chỉ vì nghe tên của Phật (và những giáo lý của Phật) mà vị thanh niên này đã xuất gia và trở thành một tu sĩ. Tuy nhiên, không cần cho anh ta biết danh tánh của mình, Phật nói:

- “Này Tỳ Kheo, ta sẽ chỉ dạy Giáo Pháp đó cho anh. Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Ta sẽ nói.”

- “Được, thưa bạn”, vị tu sĩ trẻ đồng ý ngay.

Rồi Đức Phật đã giảng giải cho anh ta một bài thuyết giảng rất quan trọng về Sự Thật của thế giới [nội dung cốt lõi của bài thuyết

giảng này sẽ được trình bày ở chương sau]¹⁸, (và toàn bộ bài thuyết giảng cho Pukkusāti là kinh **MN 140**, *Trung Kinh Bộ*).

Đến khi kết thúc bài thuyết giảng, vị tu sĩ trẻ Pukkusāti đó cũng nhận ra người vừa thuyết giảng cho anh ta chính là Đức Phật. Anh ta liền đứng dậy, đến gần Phật, quỳ dưới chân của Vị Thầy và xin lỗi Phật vì trước đó đã gọi Phật là ‘*bạn*’¹⁹ do không biết đó là Phật. Sau đó, anh ta xin Phật chấp nhận cho anh ta thụ giới thành một Tỳ kheo trong Tăng Đoàn.

Đức Phật yêu cầu anh ta có đủ cà sa và bình bát. (*Một Tỳ kheo phải có 3 bộ y cà sa để thay mặc và 1 bình bát để đi khát thực*). Khi Pukkusāti trả lời không có, Phật nói rằng những Như Lai (*Tathāgata*) sẽ không ban sự thụ-giới cho một người nào nếu người đó không có đủ cà-sa và bình-bát. Do vậy nên Pukkusāti đã đi ra ngoài để tìm cà sa và bình bát, nhưng rủi thay dọc đường vị ấy đã bị bò húc chết.²⁰

¹⁸ Đó là **Chương IV**, nói về “*Diệu Đế Thứ Ba*”, phần [+].

¹⁹ Danh từ Pāli là *Āvuso* được dùng có nghĩa là “bạn”, “hữu.” Đó là một từ lễ phép, để xưng hô giữa những người ngang hàng với nhau (như “*đạo hữu*”). Nhưng những đệ tử không bao giờ dùng từ này để xưng hô với Đức Phật. Thay vào đó, họ dùng từ *Bhante*, gần như có nghĩa là: “*Ngài*”; “*Đức Thầy*.” Vào thời Đức Phật, các tu sĩ trong Tăng Đoàn xưng hô với nhau là *Āvuso* (bạn, đạo hữu). Nhưng trước khi Bát Niết-bàn, Đức Phật có chỉ dụ rằng những tu sĩ nhỏ tuổi hơn phải xưng hô với các tu sĩ lớn tuổi hơn là *Bhante* (Ngài) hay *Āyasma* (Thượng Tọa). Và những tu sĩ lớn tuổi phải gọi những tu sĩ trẻ tuổi hơn bằng tên hoặc là *Āvuso* (bạn, đạo hữu). (D II, nxb Colombo, 1929, tr 95). Truyền thống xưng hô này vẫn còn được giữ trong Tăng Đoàn ở các nước Phật giáo Nguyên thủy cho đến ngày nay.

²⁰ Chúng ta biết bò ở Ấn-Độ thường được thả đi rong ngoài đường. Theo chi tiết này thì dường như truyền thống thả bò như vậy có từ thời cổ xưa. Nhưng thường những con bò đi rong này hiền tính chứ không dã man hay nguy hiểm.

Về sau khi tin buồn đó được báo lại cho Phật, Phật đã nói với các đệ tử rằng Pukkusāti là một người có trí, đã nhìn-thấy được Sự Thật và đã đạt đến giai đoạn gần cuối trên con đường chứng ngộ *Niết-bàn* và sẽ được tái sinh vào một cõi, ở đó vị ấy sẽ tu thêm để chứng ngộ A-la-hán²¹, và từ nay không còn tái sinh trở lại thế gian này (thánh quả Bất-lai).²²

Quay trở lại chủ đề chúng ta đang nói: câu chuyện vừa kể đã minh họa cho chúng ta thấy rằng: khi Pukkusāti lắng nghe Đức Phật giảng dạy và hiểu được lời dạy của Phật, anh ta đã hiểu (ngộ) ra Sự-Truth, mặc dù lúc đó anh ta không hề biết người đang nói với mình là ai, hoặc đó là giáo lý của ai. Nhưng anh ta đã nhìn thấy sự-thật. Nếu thuốc tốt thì bệnh sẽ lành. Không cần thiết phải biết ai làm nên vị thuốc đó hoặc thuốc đó có từ ai!

Hầu hết các tôn giáo khác đều được xây dựng trên ‘đức tin’ tín ngưỡng – có khi như là đức tin mù quáng. Đạo Phật thì nhấn mạnh vào sự “**thấy**”, sự “**biết**”, sự “**hiểu**”, chứ không chỉ dựa vào ‘đức tin’ hay lòng tin suông. Trong kinh văn Phật giáo có một chữ là “*saddha*” (tiếng Phạn: *sraddha*), thường được dịch là ‘đức tin’ hay ‘lòng tin’. Nhưng thật ra *saddha* trong Phật giáo không có nghĩa là một ‘đức tin’ một chiều theo kiểu như vậy, mà nó mang nghĩa là

²¹ A-la-hán (Arahant) là một người đã hết sạch những ô-nhiễm như tham, sân, si; sự tự-ta (ngã mạn)... Người đã đạt đến thánh quả cuối cùng là mục-tiêu của đời sống tâm linh.

- Lúc này Pukkusāti đã chứng ngộ thánh quả thứ ba, là Bất-lai (*Anāgāmi*, nghĩa là: *không còn trở lại thế gian*).

- Tầng thứ hai gọi là Nhất Lai (*Sakadāgāmi*: *còn một lần trở lại thế gian*), và tầng thứ nhất gọi là Nhập-(Dự) Lưu (*Sotāpanna*: *đã nhập vào dòng thánh*).

²² Truyện “*The Pilgrim Kamanita*” của Karl Gjellerup dường như được lấy cảm hứng từ câu chuyện về Pukkusāti này.

“*sự tin-chắc*”, “*sự tự-tin*” chứ không phải là do sự suy diễn và quy kết bề ngoài rồi vội vàng tin theo.

Tuy nhiên cũng phải thừa nhận rằng chữ *saddha* trong Phật giáo, cũng như trong cách dùng thông thường của chữ này, thì cũng có ít nhiều yếu tố kiểu ‘đức tin’ theo cái nghĩa diễn tả về “*lòng-tin*” của Phật tử đối với Phật, Pháp, Tăng (*Tam Bảo*).

Theo ngài Vô Trước (*Asanga*), một triết gia lỗi lạc của Phật giáo Đại thừa ở thế kỷ thứ 4 trước Công Nguyên, chữ *sraddha* có 03 nghĩa: (1) sự quy kết đầy đủ và chắc chắn về một điều gì đó, (2) sự an lạc của những đức tính tốt đẹp, và (3) tâm nguyện hoặc ước muốn làm được hay thành tựu một điều gì đó.²³

Tuy nhiên, nếu đặt từ *sraddha* theo nghĩa ‘đức tin’ hay ‘lòng tin’ theo kiểu những tôn giáo khác thì thật sự rất ít liên quan với nghĩa sự “*tự-tin*” hay sự “*xác-tín*” trong Phật giáo của nó.²⁴

Câu hỏi có tin hay không (về một điều gì đó) khởi lên là khi chưa “*thấy*” rõ được điều đó—“*thấy*” ở đây là sự “*thấy*” *theo mọi ý nghĩa của chữ này*. Ngay khi bạn thấy được, thì vấn đề tin hay không tin sẽ tự nhiên biến mất ngay. Nếu tôi nói với bạn rằng tôi đang có một viên ngọc giấu trong nắm tay của tôi, thì vấn đề “*tin hay không tin*” sẽ khởi sinh trong đầu bạn là đúng hay không, bởi vì bạn chưa thấy chắc là có viên ngọc trong tay tôi hay không. Bạn nghĩ có hay không có là thuộc về vấn đề bạn tin hay không tin mà thôi. Nhưng nếu tôi mở bàn tay ra và bạn nhìn thấy viên ngọc, bạn

²³ Abhisamuc, trang 6.

²⁴ Ở đây chữ “*saddha*” được dùng trong nghĩa thông thường là: “*sự mộ đạo, đức tin, lòng tin*.” (Nhưng chữ này trong Phật giáo có nghĩa sâu hơn, đó là sự tự-tin, niềm-tin xác đáng, sự tin-tưởng có căn cứ, niềm-tin không mù quáng; niềm-tin không phải do mê tín.)

sẽ chính mắt mình “thấy” được nó, thì ngay lập tức vấn đề “tin hay không tin” không còn nữa, vì bản thân bạn đã “tự-tin” chắc chắn là có viên ngọc trong tay tôi.

Một đoạn kinh nguyên thủy có ghi rằng: “*Sự chứng-ngộ (biết và thấy) giống như một người nhìn thấy viên ngọc (hay trái myrobalan) trong nắm tay mở ra.*”

Một đệ tử của Đức Phật tên là Musila đã nói với một Tỳ kheo khác rằng:

“*Này đạo hữu Savitta, không phải bằng sự dăng hiến, hay bằng đức tin hay lòng tin²⁵, không phải vì sự thích hay sự phóng theo, không phải vì nghe tin đồn hay vì truyền thống, không phải vì sự xem xét theo lý lẽ, không phải vì suy diễn qua những ý kiến, tôi (tự mình) **biết và thấy** rằng sự chấm-dứt sự hiện-hữu là Niết-bàn.*”²⁶

Và Phật cũng nói rằng: “*Này các Tỳ kheo, ta nói rằng sự tiêu diệt những ô-nhiễm và bất-tịnh là nói với những người biết và thấy, chứ không nói cho người không biết và không thấy.*”²⁷

Điều đó có nghĩa là phải luôn luôn đặt ra vấn đề sự “**biết và thấy**”, chứ không phải vấn đề của lòng tin hay đức tin. Giáo pháp của Đức Phật được gọi là “**ehi-passika**” nghĩa là: mời người “**đến để thấy**”, chứ không phải ‘**đến để tin**’.

²⁵ Luận án Tiến sĩ của Edith Ludowyk-Gyomroi với chủ đề “*The Role of the Miracle in Early Pāli Literature*” đã chọn đề tài này. Nhưng rất tiếc là chưa được xuất bản. Cũng tác giả đó đã có viết về đề tài này trên tờ tập san của đại học Tích Lan “*The University Of Ceylon Review*”, Vol.1, Số. 1 (April, 1943) từ trang 74.

²⁶ S II (PTS), trang 117

²⁷ S III PTS), trang 152.

Ngôn từ nhiều kinh nguyên thủy dùng để diễn tả về những người đã chứng ngộ Chân Lý là:

“Con Mắt của Sự Thật (Chân Lý) không còn dính bụi và không dính dơ (Dhamma-cakku, Pháp nhãn) đã khởi sinh.”

Hay là:

“Người đó đã thấy được Sự Thật, đã chứng ngộ Sự Thật, đã biết Sự Thật, đã thâm nhập Sự Thật, đã vượt qua sự nghi-ngờ, không còn lay chuyển.”

Hay là:

“Như vậy với trí-tuệ đúng đắn (chánh tuệ), người đó nhìn thấy (sự thật) đó ‘đúng như nó thực là’ (yatha bhutam).”²⁸

Còn khi nói về sự Giác Ngộ của mình, Phật đã nói rằng:

“Con-mắt (pháp nhãn) đã được sinh, trí-biết đã được sinh, trí-tuệ đã được sinh, khoa-học đã được sinh, ánh-sáng đã được sinh.”²⁹ Nó đang luôn luôn nhìn thấy thông qua trí-biết hoặc trí-tuệ (nana-dassana), chứ không phải bằng đức tin.”

Điều này càng được tán thành vào thời đó, khi mà giáo phái chính thức Bà-la-môn của Ấn Độ nhất mực đòi hỏi mọi người phải tin và phải chấp nhận truyền thống và danh uy của tôn giáo đó như là một Chân Lý duy nhất mà không được nghi vấn gì. Khi có một nhóm những Bà-la-môn nổi tiếng học rộng đến gặp và đã nói chuyện qua lại rất lâu với Đức Phật, có một người trong nhóm, là một môn sinh bà-la-môn trẻ 16 tuổi, tên là Kapathika, được coi là

²⁸ S V, (PTS), trang 423; III, trang 103; M III (PTS), trang 19.

²⁹ S V (PTS), trang 422.

người thông minh đặc biệt trong nhóm, đã đặt câu hỏi với Đức Phật.³⁰

- “Thầy Cồ-đàm, nói về những kinh điển cổ của bà-la-môn đã được truyền tụng bằng miệng, đã được bảo tồn trong các kết tập, các bà-la-môn đi đến một kết luận nhất nhất rằng: ‘Chỉ đây (các kinh kệ này) là đúng, mọi điều khác đều là sai.’ Thầy Cồ-đàm nghĩ sao về chuyện này?”

Đức Phật hỏi lại anh ta: “*Này Bhāradvāja*,³¹ trong số những bà-la-môn có một bà-la-môn nào nói như vậy: ‘Tôi biết điều này, tôi nhìn thấy điều này: chỉ đây là đúng, mọi điều khác đều là sai’ hay không?”

Bà-la-môn trẻ tuổi đó đã thành thật trả lời: “Không có.”

“*Này Bhāradvāja*, vậy trong bảy thế hệ các thầy bà-la-môn có một sư thầy bà-la-môn nào, hoặc một vị thầy của sư thầy (sư phụ, sư ông) nào nói như vậy: ‘Tôi biết điều này, tôi nhìn thấy điều này: chỉ đây là đúng, mọi điều khác đều là sai’ hay không?”

- “Không có.”

“*Này Bhāradvāja*, theo như cách họ đã nói thì những bà-la-môn dường như giống một hàng người mù: người trước không nhìn thấy, người giữa không nhìn thấy, và người sau không nhìn thấy. Vì vậy, dường như đối với ta, tình trạng của những Bà-la-môn giống như một hàng người mù vậy.”

Sau đó Đức Phật đưa ra những lời khuyên rất quan trọng cho nhóm những bà-la-môn đó:

³⁰ *Kinh Caṅkī (Caṅkī Sutta)*, kinh 95 của Trung Bộ Kinh.

³¹ *Bhāradvāja* là tên họ của môn sinh bà-la-môn này.

“... Sẽ không đúng đắn (phù hợp) đối với một người trí khôn (chỉ vì muốn) bảo vệ (duy trì) sự thật (‘sự thật’ của mình; chưa chắc là sự-thật) mà đi đến kết luận nhất nhất rằng: ‘Chỉ đây là sự thật, mọi điều khác đều là sai.’”

Bà-la-môn trẻ đó xin Đức Phật giải thích theo cách nào là “sự bảo vệ một điều sự thật”, Đức Phật giải đáp rằng:

“Này *Bhāradvāja*, người đó bảo vệ sự thật khi người đó nói: ‘Niềm-tin của tôi là vậy’; nhưng người đó không đi đến kết luận nhất nhất: ‘Chỉ đây là đúng sự thật, mọi điều khác đều là sai.’— (vì điều đó chỉ là sự tin của anh ta mà thôi, chưa chắc là đúng sự thật khách quan). Nói cách khác, một người có thể tin vào điều mình muốn, và có thể nói rằng ‘Tôi tin điều đó’. Như vậy anh ta tôn trọng sự thật đó. Nhưng chỉ bằng sự tin hay lòng tin đó của mình, thì anh ta không nên nói rằng anh ta tin chắc chỉ có điều anh ta tin là sự thật, còn mọi điều khác đều là sai.

Đức Phật nói rằng:

“Bị dính mắc vào một điều gì [hay một quan điểm nào đó] và coi thường những điều khác (những quan điểm khác) là thấp kém. Điều đó người trí gọi là cái *gông-cùm*.”³²

Khi Đức Phật giảng giải³³ về lý nhân-quả cho những đệ tử của Phật, họ thừa rằng họ đã thấy được và hiểu được nó một cách rõ ràng. Đức Phật mới nói rằng:

³² Sn (PTS), trang 151 (v.798).

³³ Trong *Mahā-tanhāsankhaya Sutta* (Đại Kinh Đoạn Tận Đức), Trung Bộ Kinh, kinh 38.

“Này các Tỳ kheo, ngay cả quan-điểm này, thật minh bạch và rõ ràng, nhưng nếu các thầy bám chặt vào nó, nếu các thầy ôm giữ nó, nếu các thầy trân quý nó, nếu các thầy dính mắc vào nó, thì các thầy đã không hiểu được rằng giáo lý (của Phật) là giống như chiếc bè, chỉ dùng để qua sông, chứ không phải để nắm giữ nó.”³⁴

Những lúc khác, Đức Phật cũng giải thích ví dụ nổi tiếng này là: giáo lý của Phật được ví như chiếc bè dùng để qua sông, chứ không phải để nắm giữ và mang vác nó trên lưng mình:

“Này các Tỳ kheo, như một người trên chuyến đi. Anh ta gặp phải sông nước mênh mông. Bên bờ này thì toàn hiểm họa, nhưng bên bờ kia thì an toàn, không còn hiểm họa. Không có thuyền nào có thể vượt sông an toàn và không nguy hiểm. Và cũng chẳng có cầu kiều gì để băng qua sông. Anh ta tự nói với mình: “Sông nước mênh mông. Bên bờ này thì toàn hiểm họa, nhưng bên bờ kia thì an toàn, không còn hiểm họa. Không có thuyền nào có thể vượt sông an toàn và không nguy hiểm. Và cũng chẳng có cầu kiều gì để băng qua sông. Vì vậy tốt hơn ta nên thu nhặt cỏ, cây, cành, lá để làm một chiếc bè và chiếc bè sẽ giúp đưa ta qua bờ bên kia bằng tất cả sự nỗ-lực tay chân của chính mình.”

Rồi người đó, này các Tỳ Kheo, thu nhặt cỏ, cây, cành, lá để làm một chiếc bè và chiếc bè sẽ giúp đưa người đó qua bờ bên kia, bằng sự nỗ-lực bằng tay chân của chính mình. Sau khi đã vượt qua đến bờ bên kia, anh ta nghĩ rằng: “Chiếc bè này thật vô cùng hữu ích đối với ta. Nhờ nó mà ta đã vượt được qua sông một cách an toàn, bằng sự nỗ-lực chân tay của chính ta. Vậy tốt hơn ta vác chiếc bè trên đầu hoặc trên lưng ta theo bất cứ nơi đâu ta đi.”

³⁴ M I (PTS), trang 260.

“VẬY các thầy nghĩ sao, này các Tỳ Kheo, nếu anh ta mang vác chiếc bè theo mình thì có đúng không?”

“Dạ không.”

“VẬY anh ta làm cách nào thì phù hợp nhất đối với chiếc bè? Sau khi đã vượt qua sông đến bờ bên kia, giả sử người đó nghĩ rằng: “VẬY Chiếc bè này thật vô cùng hữu ích đối với ta. Nhờ nó mà ta đã vượt được qua sông một cách an toàn bằng tất cả sự nỗ lực tay chân của chính mình. Vậy sẽ tốt hơn nếu ta kéo chiếc bè đặt lên bờ, hoặc ta cứ để chiếc bè trôi nổi theo dòng nước, rồi ta đi đường ta. Làm như vậy có lẽ là cách làm phù hợp nhất đối với chiếc bè.”

“Tương tự như vậy, này các Tỳ Kheo, ta đã dạy cho các thầy một giáo pháp giống như chiếc bè dùng để qua sông, chứ không phải để mang vác theo mình [nguyên văn: không phải để nắm giữ nó]. Này các Tỳ kheo, các thầy ai đã hiểu được giáo lý của ta cũng như một chiếc bè, thì ngay cả những điều tốt (giáo pháp, chánh pháp) còn phải vứt bỏ, hướng chi những điều xấu sai (tà pháp).”³⁵

► Từ ví dụ này cho thấy rõ giáo lý của Đức Phật là nhằm mục đích đưa con người đến chỗ an toàn, an lạc, thanh tịnh, tĩnh lặng và chứng ngộ Niết-bàn. Toàn bộ học thuyết mà Đức Phật đã dạy đều dẫn đến mục-tiêu tốt cùng như vậy. Phật không nói ra những điều chỉ để mà thỏa mãn sự tò mò về mặt kiến thức tri thức. Phật là một

³⁵ M I (PTS), trang 134-135. *Dhamma* (Giáo Pháp) ở đây, theo các Luận Giảng, là chỉ những sự chứng-ngộ chứng đắc tâm linh cao quý; những tầm-nhìn và lý-tưởng thanh tịnh (đã đạt được). Sự dính-chấp vào những sự chứng-ngộ đó, mặc dù là cao quý và thanh tịnh, còn phải nên dẹp bỏ, hướng chi sự dính-chấp vào những điều xấu-ác. MA II (PTS), trang 109.

vị thầy *thực tiễn* chỉ dạy những điều sẽ đưa đến sự bình-an và hạnh-phúc cho con người.

Có lần Đức Phật đang ở khu rừng Simsapa ở Kosambi (gần Allahabad). Phật đã cầm một nắm lá, và hỏi các đệ tử:

“Này các Tỳ kheo, các thầy nghĩ thế nào? Lá trong tay ta nhiều hơn hay lá trong rừng nhiều hơn?”

“Thưa Đức Thế Tôn, lá trong tay của đức Thế Tôn là rất ít, nhưng lá trong rừng Simsapa đây thì rất nhiều hơn.”

“Cũng như vậy, này các Tỳ Kheo, những gì ta biết ta đã nói với các thầy chỉ là ít ỏi, những gì ta không nói với các thầy thì rất nhiều hơn. Và tại sao ta không nói cho các thầy (những điều đó)? Bởi vì việc đó không mang lại ích-lợi gì ... không đưa đến Niết-bàn. Do vậy ta đã không nói hết cho các thầy những điều đó.”³⁶

Nhiều học giả đã cố gắng một cách vô ích, họ cố gắng suy đoán, tìm tòi những gì Phật đã chứng ngộ mà chưa nói hết cho chúng ta.

Đức Phật không quan tâm đến việc thảo luận những vấn đề siêu hình không cần thiết, chỉ mang lại những rắc rối vì do suy đoán và tưởng tượng. Phật cho đó là *‘sự lang mang của những ý kiến này nọ’* hay là *‘rừng quan niệm’*. Dường như có một số người trong số những đệ tử của Phật đã không đồng tình với thái độ này của Đức Phật. Thật vậy, như chúng ta biết, ví dụ như trường hợp của Tỳ kheo tên là **Malunkyaputta** đã đến hỏi Phật 10 câu hỏi cổ điển về những vấn đề siêu hình và yêu cầu Đức Phật trả lời.³⁷

³⁶ SV (PTS), trang 437.

³⁷ *Cūḷamālunkya Sutta (Tiểu Kinh về Mālunkya)*, Trung bộ kinh 63.

Câu chuyện là, một hôm, sau giờ thiền buổi chiều, Malunkyaputta đã đi đến kính lễ Đức Phật, ngồi xuống một bên, và hỏi:

“Thưa Thế Tôn, ở đây, khi con đang ngồi thiền một mình, ý-nghĩ này đã khởi sinh trong tâm con: ‘Những quan-điểm mang tính suy đoán sau đây đã không được đức Thế Tôn tuyên bố. Đó là: [(1) ‘thế giới là trường tồn’ hay (2) ‘thế giới là không trường tồn’?; (3) ‘thế giới là hữu hạn’ hay (4) ‘thế giới là vô hạn’?; (5) ‘linh hồn là thân xác là một’ hay (6) ‘linh hồn là một thứ và thân thể là thứ khác’?; và (7) ‘sau khi chết một Như Lai (Phật) còn hiện hữu’ hay (8) ‘sau khi chết một Như Lai không còn hiện hữu’?; (9) ‘sau khi chết một Như Lai vừa hiện hữu vừa không hiện hữu’ hay (10) ‘sau khi chết một Như Lai không phải còn hiện hữu, cũng không phải không còn hiện hữu’.]

“Đức Thế Tôn đã không tuyên thuyết rõ về những điều này cho con, và con không đồng ý và chấp nhận sự việc này, do vậy con phải đi gặp đức Thế Tôn và hỏi đức Thế Tôn như vậy nghĩa là sao. Nếu đức Thế Tôn tuyên bố rõ với con rằng: [(1) ‘thế giới là trường tồn’ ... và (10) ‘sau khi chết một Như Lai không phải còn hiện hữu, cũng không phải không còn hiện hữu’.] ... thì con sẽ sống đời sống tâm linh theo (dưới sự dẫn dắt của) đức Thế Tôn; còn nếu đức Thế Tôn không tuyên bố rõ ràng với con về những điều đó, thì con sẽ bỏ tu hoàn tục.”

Rồi Đức Phật cũng đã trả lời cho Malunkyaputta. Nhân tiện, sự trả lời của Đức Phật cho Malunkyaputta có thể cũng rất hữu-ích cho hàng triệu người trên thế giới trong thời đại ngày nay đang phung phí thời giờ quý báu vào việc suy đoán về những vấn đề siêu hình và tự làm bận tâm mình một cách không cần thiết:

“Sao vậy, này *Mālunkyāputta*, có bao giờ ta nói với thầy rằng: ‘Này *Mālunkyāputta*, hãy đến đây sống đời sống tâm linh theo ta thì ta sẽ tuyên bố rõ cho thầy: [(1) “thế giới là trường tồn” ... hoặc (10) ‘sau khi chết một Như Lai không phải còn hiện hữu, cũng không phải không còn hiện hữu’] hay không?”

- “Dạ không, thưa Thế Tôn”

“Vậy có bao giờ thầy nói với ta rằng: ‘Con sẽ sống đời sống tâm linh theo Thế Tôn, thì Thế Tôn sẽ tuyên bố rõ với con: [(1) “thế giới là trường tồn” hoặc “thế giới là không trường tồn” ... hoặc (10) ‘sau khi chết một Như Lai không phải còn hiện hữu, cũng không phải không còn hiện hữu’] hay không?”

- “Dạ không, thưa Thế Tôn”

“Như vậy, hỏi con người làm lạc kia, thầy là ai và thầy đang từ bỏ cái gì?”³⁸

“Cho dù có ai nói như vậy: ‘Tôi sẽ không sống đời sống tâm linh theo đức Thế Tôn cho đến khi nào đức Thế Tôn tuyên bố rõ với tôi: [(1) “thế giới là trường tồn” ... hoặc (10) ‘sau khi chết một Như Lai không phải còn hiện hữu, cũng không phải không còn hiện hữu’], thì những điều đó cũng đâu được tuyên bố rõ bởi Như Lai, và trong khi đó người đó cũng phải chết thôi (mà vẫn không được Phật trả lời).

³⁸ (Có nghĩa: cả hai đều tự do và không ai phải có nghĩa vụ làm điều gì cho bên kia thì mới có chuyện tu hay không tu. Tức là, cho dù Đức Phật có yêu cầu thầy ấy hay thầy ấy có yêu cầu Đức Phật như vậy, thì Đức Phật vẫn không giải đáp cho những câu hỏi thuộc về siêu hình của thầy ấy. Bởi vì Phật có lý do để không giải đáp hay tuyên bố về những điều suy đoán đó... Mời đọc tiếp các trích đoạn cuối của bài kinh.)

“Này *Mālunkhyāputta*, giả sử có một người bị trúng mũi tên tẩm đầy thuốc độc, rồi bạn bè và đồng sự, người thân và họ hàng của người đó mời lương y tới chữa trị cho người đó. Nhưng người đó cứ nói: ‘Tôi sẽ không để cho lương y rút mũi tên độc này ra cho đến khi nào tôi biết rõ: [(1) người bắn tôi là ai, là người giai cấp chiến-sĩ, hay bà-la-môn, hay nông-thương, hay hạ-tiện.’ Và người đó lại nói: ‘Tôi sẽ không để cho lương y rút mũi tên độc ra cho đến khi nào tôi biết rõ (2) tên tuổi và họ tộc của người đã bắn tôi; ... cho đến khi nào tôi biết rõ (3) người bắn tôi là cao, thấp, hay vừa; ... cho đến khi nào tôi biết rõ (4) người bắn tôi có da đen, da nâu, hay da vàng; ... cho đến khi nào tôi biết rõ (5) người bắn tôi sống ở làng nào, thị trấn nào, thành phố nào; ... cho đến khi nào tôi biết rõ (6) cái cung dùng để bắn tôi là loại cung vòng hay loại cung nỏ; ... cho đến khi nào tôi biết rõ (7) sợi dây cung dùng để bắn tôi được làm từ sợi xơ, sợi lau sậy, sợi gân, sợi cây gai, hay từ sợi vỏ cây; ... cho đến khi nào tôi biết rõ (8) mũi tên dùng để bắn tôi được làm từ cây rừng hay cây trồng; ... cho đến khi nào tôi biết rõ (9) đuôi mũi tên dùng để bắn tôi được làm từ loại lông chim nào—lông kền kền, lông con diệc, lông chim ưng, hay lông cò; ... cho đến khi nào tôi biết rõ (10) mũi tên dùng để bắn tôi được quán bằng sợi gân nào—gân bò, gân trâu, gân nai, hay gân khỉ; ... cho đến khi nào tôi biết rõ (11) đầu mũi tên dùng để bắn tôi là dạng gì—đầu nhọn hay đầu bén như dao cạo, đầu cong hay có gai cạnh, hay dạng giống răng bò, hay dạng như dao mổ.’]

“Tất cả những điều này vẫn không được biết rõ, và trong khi đó người đó vẫn phải chết thôi (mà vẫn không được ai trả lời ai là thủ phạm).

“Cũng giống như vậy, này *Mālunkhyāputta*, cho dù có ai nói rằng: ‘Tôi sẽ không sống đời sống tâm linh theo đức Thế Tôn cho

đến khi nào đức Thế Tôn tuyên bố rõ với tôi rằng: [(1) “thế giới là trường tồn” ... hoặc hoặc (10) ‘sau khi chết một Như Lai không phải còn hiện hữu, cũng không phải không còn hiện hữu’], thì những điều đó cũng đâu được tuyên bố bởi Như Lai, và trong khi đó người đó cũng phải chết thôi.”

Khi đó Đức Phật giải thích cho Mālunkyaputta rằng đời sống thánh thiện là **không phụ thuộc** vào những quan-điểm do suy đoán đó. Cho dù người ta có quan niệm về những vấn đề đó ra sao đi nữa, thì: “*thì trước mắt vẫn luôn “có sự sinh, có sự già, có sự bệnh, có sự chết; có sự buồn sầu, ai oán, đau khổ, ưu phiền, và tuyệt vọng”*, mà ở đây và bây giờ ta đang đi chỉ dạy về sự tiêu-diệt tất cả những sự đó đây nè. [Và sự chấm-dứt những thứ này (=Niết-bàn) ta tuyên bố là có thể thực hiện ngay trong chính cuộc đời này.]”

“Này Mālunkyāputta, hãy nhớ rằng: những gì ta đã không tuyên bố (làm rõ) coi như đã không được tuyên bố, và nhớ rằng: những gì ta đã tuyên bố là coi như đã được tuyên bố. (a) Và những gì là điều ta đã không tuyên bố? Đó là những vấn đề như: [(1) ‘Thế giới là trường tồn’—Ta đã không tuyên bố ... (10) ‘sau khi chết một Như Lai không phải còn hiện hữu, cũng không phải không còn hiện hữu’—Ta đã không tuyên bố.]

“Vì sao ta đã không tuyên bố về những điều này? Bởi vì nó không ích lợi, nó không thuộc những nền-tảng của đời sống tâm linh (không phải là căn bản của sự tu hành), nó không dẫn đến sự tỉnh-ngộ, không dẫn đến sự chán-bỏ, sự chấm dứt, sự bình-an, trí-biết trực tiếp, sự giác-ngộ, Niết-bàn. Do vậy ta đã không tuyên bố về những điều này.

(b) “Và những gì là điều ta đã tuyên bố? [‘Đây là sự khô’—Ta đã tuyên bố rõ. ‘Đây là nguồn-gốc khô’—Ta đã tuyên bố rõ. ‘Đây

là sự chãm-dứt khổ’—*Ta đã tuyên bố rõ*. ‘Đây là con-đường dẫn tới sự chãm dứt khổ’—*Ta đã tuyên bố rõ*.

“*Vì sao ta đã tuyên bố rõ về những điều này? Bởi vì nó là ích lợi, nó thuộc về những nền-tảng của đời sống tâm linh (là căn bản của sự tu hành), nó dẫn đến sự tỉnh-ngộ, dẫn đến sự chán-bỏ, sự chãm-dứt, sự bình-an, trí-biết trực tiếp, sự giác-ngộ, Niết-bàn. Do vậy ta đã tuyên bố rõ về những điều này.*”³⁹

Bây giờ, chúng ta hãy bắt đầu tìm hiểu về *bốn sự-thật thánh diệu* đó, tức là *Bốn Diệu Đế*, mà Đức Phật vừa mới nói với Tỳ kheo Mālunkyaputta rằng Phật **đã** tuyên bố và chỉ dạy rõ.

³⁹ A (Nxb Colombo, 1929), trang 345 & 346; S IV (PTS), trang 72 và trang kế tiếp. Đường như sự trả lời của Phật đã có hiệu quả thỏa đáng cho Tỳ kheo Mālunkyaputta; vì trong một bài kinh khác chúng ta thấy thầy ấy lại đến gặp Phật để xin chỉ dạy, và nhờ tu tập theo lời chỉ dẫn của Phật, thầy ấy đã tu thành với thánh quả A-la-hán.

